

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	11 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Số nhà 122B, phố Quang Trung, Phường Hải Dương, TP Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD có trụ sở chính tại: Số nhà 122B, phố Quang Trung, Phường Hải Dương, TP Hải Phòng, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Hữu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/05/2026
Ông Phùng Chí Công	Thành viên	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 06/05/2026
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên	
Ông Phan Văn Thắng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên
Bà Lục Thị Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Dũng – Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Số nhà 122B, phố Quang Trung, Phường Hải Dương, TP Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN ĐỨC DŨNG

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Số: 27051/2026/BCSX/IAV

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Hữu Hoàn

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

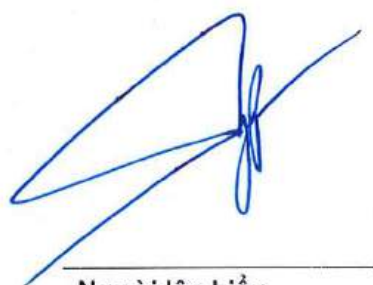
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		664.426.050.361	611.793.108.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	26.977.800.084	38.507.199.113
1. Tiền	111		21.077.800.084	29.137.199.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.900.000.000	9.370.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	49.575.000.000	7.255.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		49.575.000.000	7.255.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294.290.530.773	291.516.393.913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	138.578.136.933	177.379.852.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	156.859.306.142	113.979.781.365
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	207.462.698	156.759.728
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(1.354.375.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	292.228.340.199	273.402.714.834
1. Hàng tồn kho	141		292.228.340.199	273.402.714.834
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.354.379.305	1.111.800.971
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		643.784.301	1.111.800.971
2. Tài sản ngắn hạn khác	165	4.7	710.595.004	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.130.590.096	194.610.605.273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		174.313.924.111	181.452.229.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	146.985.955.857	154.124.261.433
- Nguyên giá	222		218.579.839.951	218.579.839.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.593.884.094)	(64.455.578.518)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	27.327.968.254	27.327.968.254
- Nguyên giá	228		27.327.968.254	27.327.968.254
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		8.248.800.591	6.430.618.772
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.12	8.248.800.591	6.430.618.772
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		6.567.865.394	6.727.756.814
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.9	6.567.865.394	6.727.756.814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		853.556.640.457	806.403.714.104

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

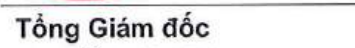
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	(Trình bày lại) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		339.983.213.318	304.514.969.171
I. Nợ ngắn hạn	310		339.983.213.318	304.514.969.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	135.709.447.504	155.776.672.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	7.070.056.716	5.896.976.778
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.17	21.317.521.599	22.582.769.615
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.15	64.065.541	162.441.109
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.16	1.236.673.976	1.164.810.726
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.18	171.867.677.971	116.213.528.475
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.717.770.011	2.717.770.011
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		513.573.427.139	501.888.744.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	513.573.427.139	501.888.744.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		461.978.210.000	369.588.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		461.978.210.000	369.588.160.000
2. Thặng dư vốn	412		(1.100.000)	(1.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.982.689.911	3.982.689.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.613.627.228	128.318.995.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		35.928.945.022	108.283.955.746
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.684.682.206	20.035.039.276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		853.556.640.457	806.403.714.104


Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt


Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt

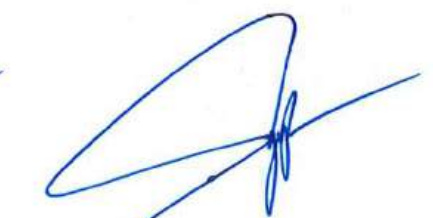



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	418.477.320.772	363.196.035.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		418.477.320.772	363.196.035.505
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	397.378.490.501	338.858.251.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.098.830.271	24.337.783.707
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	247.277.353	(124.633.605)
8. Chi phí tài chính	23	5.4	6.040.207.527	3.790.479.690
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.039.929.978	3.790.479.690
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	294.481.128	510.975.093
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.680.097.895	2.588.259.931
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(23+25+26))	30		11.331.321.074	17.323.435.388
12. Thu nhập khác	31	5.7	3.280.867.700	175
13. Chi phí khác	32	5.8	6.336.016	5.423.033
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.274.531.684	(5.422.858)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.605.852.758	17.318.012.530
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	2.921.170.552	3.463.602.506
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.684.682.206	13.854.410.024
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		253	300
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		253	300


Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt


Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.605.852.758	17.318.012.530
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.138.305.576	7.138.305.576
- Các khoản dự phòng	03		1.354.375.000	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.959.363)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(241.317.990)	124.633.605
- Chi phí đi vay	06		6.039.929.978	3.790.479.690
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.891.185.959	28.371.431.401
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.354.511.933)	(66.234.149.945)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.825.625.365)	(43.122.057.099)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.640.463.584)	4.047.795.085
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		159.891.420	503.870.294
- Chi phí đi vay đã trả	14		(6.138.305.546)	(4.465.475.326)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.186.418.568)	(3.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.094.247.617)	(84.298.585.590)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.000.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.575.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.255.000.000	15.050.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		230.699.092	435.461.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.089.300.908)	15.485.461.522

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	222.026.560.831	196.676.435.790
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(166.372.411.335)	(204.322.452.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.654.149.496	(7.646.016.794)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.529.399.029)	(76.459.140.862)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.507.199.113	93.801.463.027
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	26.977.800.084	17.342.322.165

Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt

Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2026



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế được thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 06 năm 2026 là 461.978.210.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi một tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu hai trăm mười nghìn đồng chẵn)/.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 36 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 43 người).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: **HCD**

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất sản phẩm từ plastic.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Chi tiết: bán buôn sắt, thép;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; bán buôn cao su; bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- In ấn; dịch vụ liên quan đến in
Chi tiết: In bao bì (loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- (Loại trừ quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1326/5 Quốc Lộ 1A, Khu phố 1, Phường Thới An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian còn lại. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất trả trước một lần

Tiền thuê đất trả trước một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các chi phí sửa chữa công trình Khách sạn Đông Á (nay là May Plaza) phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.531.488.790	4.296.288.043
Tiền gửi không kỳ hạn	18.546.311.294	24.840.911.070
Các khoản tương đương tiền (i)	5.900.000.000	9.370.000.000
	26.977.800.084	38.507.199.113

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lọc - CN Thủ đô	18.481.079.160	8.916.350
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà	2.441.318	19.621.313.685
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Trung Hoà Nhân Chính	12.723.607	7.799.676
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoà Bình	12.159.204	5.178.227.503
Các ngân hàng khác	37.908.005	24.653.856
	18.546.311.294	24.840.911.070

(i) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Cộng	1 tháng	4,75%	5.900.000.000 5.900.000.000

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	49.575.000.000	49.575.000.000	-	7.255.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.570.000.000	40.570.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	9.005.000.000	9.005.000.000	-	7.255.000.000	-
	49.575.000.000	49.575.000.000	-	7.255.000.000	-

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (06) - bảy (07) tháng với lãi suất dao động từ 7%/năm đến 8%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH YuYang Việt Nam	13.937.454.000	-	25.758.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Hưng Tín	13.495.319.547	-	19.495.319.547	-
Công ty CP Jastar	17.499.990.175	-	17.499.990.175	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc	9.279.347.548	-	13.794.102.875	-
Công ty TNHH nhựa IPC Việt Nam	12.328.119.000	-	-	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ du lịch Nha Trang Love	2.708.750.000	1.354.375.000	2.708.750.000	-
Các khách hàng khác	83.266.610.663	-	98.123.690.223	-
	138.578.136.933	1.354.375.000	177.379.852.820	-

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa KNG	53.564.439.177	-	51.507.052.395	-
Công ty Cổ phần Trường An Bắc Ninh	102.480.596.269	-	61.825.995.431	-
Các nhà cung cấp khác	814.270.696	-	646.733.539	-
	156.859.306.142	-	113.979.781.365	-

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	38.629.698	-	38.629.698	-
Phải thu khác	168.833.000	-	118.130.030	-
	207.462.698	-	156.759.728	-

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ du lịch Nha Trang Love	2.708.750.000	1.354.375.000	2.708.750.000	2.708.750.000
	2.708.750.000	1.354.375.000	2.708.750.000	2.708.750.000

4.7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng của Công ty (i)	710.595.004	-
Trong đó:		
Tiền gửi có kỳ hạn	700.000.000	-
Lãi dự thu	10.595.004	-
	710.595.004	-

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lọc đang bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

4.8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.002.445.547	-	7.737.148.448	-
Công cụ dụng cụ	382.526.739	-	279.707.139	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	676.208.923	-	764.716.283	-
Sản phẩm	83.111.191.316	-	72.994.311.686	-
Hàng hóa	198.055.967.674	-	191.626.831.278	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
	292.228.340.199	-	273.402.714.834	-

Giá trị Hàng tồn kho đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.239.074.930 VND

4.9. Chi phí chờ phân bổ

4.9.1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.175.785.082	2.265.960.941
Tiền thuê đất(*)	4.392.080.312	4.461.795.873
	6.567.865.394	6.727.756.814

(*) Là giá trị QSD đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 10, Khu công nghiệp Thuận Thành III, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc phường Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh), diện tích 6.330,0 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 22/01/2018. Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Nhà máy sản xuất bao bì HDC). Thời hạn sử dụng đất từ ngày 31/12/2016 đến ngày 21/09/2057.

4.10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	27.327.968.254	27.327.968.254
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	27.327.968.254	27.327.968.254
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	27.327.968.254	27.327.968.254
Tại ngày cuối kỳ	27.327.968.254	27.327.968.254

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026: 27.327.968.254 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.499.262.783	53.310.152.058	310.639.964	198.200.000	137.323.713
- Khấu hao trong kỳ	642.055.990	6.443.945.455	43.981.482	-	8.322.649
Số dư cuối kỳ	11.141.318.773	59.754.097.513	354.621.446	198.200.000	145.646.362
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	14.833.342.388	139.009.140.599	252.649.177	-	29.129.269
Tại ngày cuối kỳ	14.191.286.398	132.565.195.144	208.667.695	-	20.806.620

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 124.966.702.238 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 233.711.363 VND

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời	8.248.800.591	6.430.618.772
	8.248.800.591	6.430.618.772

Dự án Nhà máy Gỗ Nhựa ngoài trời đang trong quá trình thực hiện tại lô đất CN1.1, KCN Thuận Thành III – Modul 1, phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (trước là lô XL3 KCN Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Dự án đã được UBND tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6408701366 ngày 10/03/2025 với tổng số vốn đầu tư theo đăng ký là 350 tỷ đồng. Thời gian hoạt động của dự án tính từ ngày được cấp GCN đăng ký đầu tư đến 21/09/2057.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Zhangjiagang City Farcreative Plastic Machinery Co.Ltd	123.877.306.674	127.461.313.330
Công ty Cổ Phần Thuận Đức	-	12.260.808.000
Các nhà cung cấp khác	11.832.140.830	16.054.551.127
	135.709.447.504	155.776.672.457

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP sản xuất Thái Hưng	720.730.000	720.730.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Green Plas	3.133.150.700	3.133.150.700
Công ty TNHH thiết bị và xây dựng Sài Gòn	414.733.587	414.733.587
Công ty CP 32	460.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.341.442.429	2.043.096.078
	7.070.056.716	5.896.976.778

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	64.065.541	162.441.109
	64.065.541	162.441.109

4.16. Phải trả khác

4.16.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	205.854.352	188.945.352
Bảo hiểm y tế	78.276.114	40.230.864
Bảo hiểm thất nghiệp	34.789.384	17.880.384
Các khoản phải trả, phải nộp khác	917.754.126	917.754.126
	1.236.673.976	1.164.810.726

4.17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	318.215.099	318.215.099	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.736.716.990	4.186.418.568	2.921.170.552	-	22.001.965.006
Thuế thu nhập cá nhân	-	390.339.600	-	-	-	390.339.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	190.465.009	-	-	-	190.465.009
	-	21.317.521.599	4.504.633.667	3.239.385.651	-	22.582.769.615

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.18. Vay và nợ thuê tài chính	4.18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn		116.213.528.475	116.213.528.475	222.026.560.831	166.372.411.335	171.867.677.971	171.867.677.971
Vay ngân hàng		116.213.528.475	116.213.528.475	222.026.560.831	166.372.411.335	171.867.677.971	171.867.677.971
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà		86.223.135.727	86.223.135.727	76.781.029.537	86.223.135.727	76.781.029.537	76.781.029.537
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình		14.991.199.169	14.991.199.169	14.997.763.178	14.991.199.169	14.997.763.178	14.997.763.178
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long		14.999.193.579	14.999.193.579	58.896.389.496	36.944.001.579	36.951.581.496	36.951.581.496
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc		-	-	71.351.378.620	28.214.074.860	43.137.303.760	43.137.303.760
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		116.213.528.475	116.213.528.475	222.026.560.831	166.372.411.335	171.867.677.971	171.867.677.971

Thông tin khoản vay:

- **Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/4532161/HĐTD ngày 09/03/2026**

Hạn mức cho vay: 87 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức đến 31/12/2026; lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo Nhà xưởng, kho, máy móc thiết bị và tài sản khác.

- **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình theo Hợp đồng số 19/25/7039690/HDCTD/HCD ngày 11/09/2025**

Giới hạn cấp tín dụng: 15 tỷ đồng; Hạn mức cho vay: Dư nợ vay của Khách hàng tại Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngắn hạn số 09.1/25/7039690/HĐHMNH/HCD ngày 16/01/2025 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Ngân hàng và Khách hàng. Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo: Tiền gửi tiết kiệm, bất động sản, động sản của Công ty và/hoặc bên thứ ba; hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ và quyền tài sản phát sinh từ khoản cấp tín dụng của Ngân hàng, giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm.

- **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng số CLC-65082-01 ngày 28/11/2025**

Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh và phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản xuất sản phẩm gỗ nhựa ngoài trời. Tài sản đảm bảo: 01 bất động sản tại Khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Toàn bộ hàng tồn kho/hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay VPBank - CN Thăng Long thuộc sở hữu của Công ty.

- **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc theo hợp đồng cấp tín dụng số 202528203499 ngày 22/01/2026**

Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do Sacombank và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Tài sản đảm bảo: hạt nhựa/bột nhựa các loại (trừ phế liệu) hình thành từ vốn vay và được nhập khẩu trực tiếp/mua trong nước thanh toán qua Sacombank và 01 bất động sản tại Khu đô thị Hà Phong, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, Hà Nội thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Ngọc; số dư tài khoản ký quỹ, tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do Sacombank phát hành thuộc sở hữu của Công ty và/hoặc bảo lãnh của bên thứ ba; giá trị tài sản bảo đảm được xác định tại thời điểm ký quỹ/cầm cố.

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại 01/01/2025	369.588.160.000		(1.100.000)		3.982.689.911		108.283.955.746		481.853.705.657	
- Lãi trong kỳ							13.854.410.024		13.854.410.024	
Số dư tại 30/06/2025	<u>369.588.160.000</u>		<u>(1.100.000)</u>		<u>3.982.689.911</u>		<u>122.138.365.770</u>		<u>495.708.115.681</u>	
Số dư tại 01/01/2026	369.588.160.000		(1.100.000)		3.982.689.911		128.318.995.022		501.888.744.933	
Tăng vốn trong kỳ									-	
- Lãi trong kỳ							11.684.682.206		11.684.682.206	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	92.390.050.000		-		-				92.390.050.000	
Giảm vốn trong kỳ									-	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	-		-		-		(92.390.050.000)		(92.390.050.000)	
Số dư tại 30/06/2026	<u>461.978.210.000</u>		<u>(1.100.000)</u>		<u>3.982.689.911</u>		<u>47.613.627.228</u>		<u>513.573.427.139</u>	

(i) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 03/2026/HCD/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 04 năm 2026 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2023 và 2024 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 25% (cổ đông sở hữu 4 cổ phiếu thường được nhận 1 cổ phiếu phát hành thêm). Ngày 29 tháng 06 năm 2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết tăng thêm 9.239.005 cổ phiếu kể từ ngày được chấp thuận này

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Nguyễn Đức Dũng	94.765.460.000	20,51%	75.812.370.000	20,51%
Nguyễn Phương Đông	63.593.750.000	13,77%	48.630.000.000	13,16%
Đình Quang Chiến	43.596.250.000	9,44%	33.727.000.000	9,13%
Phùng Chí Công	29.250.000.000	6,33%	23.400.000.000	6,33%
Các cổ đông khác	230.772.750.000	49,95%	188.018.790.000	50,87%
	461.978.210.000	100%	369.588.160.000	100%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	369.588.160.000	369.588.160.000
Vốn góp tăng trong năm	92.390.050.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	461.978.210.000	369.588.160.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.197.821	36.958.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.197.821	36.958.816
- Cổ phiếu phổ thông	46.197.821	36.958.816
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.197.821	36.958.816
- Cổ phiếu phổ thông	46.197.821	36.958.816
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

4.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	128.318.995.022	108.283.955.746
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	11.684.682.206	13.854.410.024
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	140.003.677.228	122.138.365.770
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(92.390.050.000)	-
- Chia cổ tức	(92.390.050.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	47.613.627.228	122.138.365.770

4.19.6. Cổ tức

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023, năm 2024 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ lần lượt là 13%/vốn điều lệ và 12%/vốn điều lệ (tổng tỷ lệ 25%/vốn điều lệ). Ngày 7 tháng 4 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/2026/HCD/NQ-HĐQT về việc thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức nêu trên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 01/2026/HCD/NQ-ĐHĐCĐ, trong đó đã thông qua việc không thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 nhằm đảm bảo nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng nhà máy; đồng thời đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ Công ty, vốn điều lệ dự kiến tăng thêm từ phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 và năm 2024.

Ngày 3 tháng 6 năm 2026, Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả số 07/2026/CV-HCD, theo đó Công ty đã thực hiện phân phối 9.239.005 cổ phiếu. Ngày 5 tháng 6 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 5037/UBCK-QLCB xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức nêu trên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 09 ngày 11 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 461.978.210.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi một tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu hai trăm mười nghìn đồng chẵn)/.

Ngày 23 tháng 6 năm 2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 549/QĐ-SGDHCM chấp thuận cho Công ty được thay đổi đăng ký niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 6 năm 2026. Theo đó, số lượng cổ phiếu niêm yết thêm là 9.239.005 cổ phiếu, nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của Công ty từ 36.958.816 cổ phiếu lên 46.197.821 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm 92.390.050.000 VND.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	418.477.320.772	363.196.035.505
	418.477.320.772	363.196.035.505

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	397.378.490.501	338.858.251.798
	397.378.490.501	338.858.251.798

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	241.317.990	(124.633.605)
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.959.363	-
	247.277.353	(124.633.605)

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.039.929.978	3.790.479.690
Các chi phí tài chính khác	277.549	-
	6.040.207.527	3.790.479.690

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.481.128	465.181.227
Chi phí khác bằng tiền	-	45.793.866
	294.481.128	510.975.093

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	1.331.100.929	1.565.057.798
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.198.210	92.767.640
Chi phí khấu hao TSCĐ	121.622.118	121.622.118
Thuế, phí và lệ phí	-	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.353.936	690.072.732
Chi phí dự phòng (trích lập)	1.354.375.000	-
Chi phí khác bằng tiền	162.447.702	112.739.643
	3.680.097.895	2.588.259.931

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	3.278.252.000	-
Các khoản khác	2.615.700	175
	3.280.867.700	175

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản khác	6.336.016	5.423.033
	6.336.016	5.423.033

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	2.921.170.552	3.463.602.506
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.921.170.552	3.463.602.506

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.605.852.758	17.318.012.530
Các điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	14.605.852.758	17.318.012.530
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	2.921.170.552	3.463.602.506

5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.684.682.206	13.854.410.024
Lợi nhuận/ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.684.682.206	13.854.410.024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	46.197.821	46.197.821
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	253	300

(*) Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.429.615.586	17.351.272.855
Chi phí nhân công	1.904.789.002	1.457.781.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.138.305.576	7.138.305.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.555.488.652	2.739.601.762
Chi phí khác bằng tiền	206.429.184	443.064.201
	17.234.628.000	29.130.025.798

5.12. Các khoản mục ngoài bảng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	106,04	6,94

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	222.026.560.831	196.676.435.790
	222.026.560.831	196.676.435.790

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	166.372.411.335	204.322.452.584
	166.372.411.335	204.322.452.584

6.3. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang thực hiện cầm cố, thế chấp các khoản tiền và tương đương tiền tại ngân hàng với tổng số tiền là 710.595.004 VND để thực hiện đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	171.867.677.971	116.213.528.475
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	26.977.800.084	38.507.199.113
Nợ thuần	144.889.877.887	77.706.329.362
Vốn chủ sở hữu	513.573.427.139	501.888.744.933
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,28	0,15

7.2. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.977.800.084	38.507.199.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.431.224.631	177.536.612.548
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.575.000.000	7.255.000.000
	213.984.024.715	223.298.811.661

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	171.867.677.971	116.213.528.475
Phải trả người bán và phải trả khác	136.946.121.480	156.941.483.183
Chi phí phải trả	64.065.541	162.441.109
	308.877.864.992	273.317.452.767

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh

khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm đến 5			
	Dưới 1 năm VND	năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.977.800.084	-	-	26.977.800.084
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.431.224.631	-	-	137.431.224.631
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.575.000.000	-	-	49.575.000.000
	213.984.024.715	-	-	213.984.024.715

	Từ 1 năm đến 5			
	Dưới 1 năm VND	năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Các khoản vay và nợ	171.867.677.971	-	-	171.867.677.971
Phải trả người bán và phải trả khác	136.946.121.480	-	-	136.946.121.480
Chi phí phải trả	64.065.541	-	-	64.065.541
	308.877.864.992	-	-	308.877.864.992

	Từ 1 năm đến 5			
	Dưới 1 năm VND	năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.507.199.113	-	-	38.507.199.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.536.612.548	-	-	177.536.612.548
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.255.000.000	-	-	-
	223.298.811.661	-	-	216.043.811.661

	Từ 1 năm đến 5			
	Dưới 1 năm VND	năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Các khoản vay và nợ	116.213.528.475	-	-	116.213.528.475
Phải trả người bán và phải trả khác	156.941.483.183	-	-	156.941.483.183
Chi phí phải trả	162.441.109	-	-	-
	273.317.452.767	-	-	273.155.011.658

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Thông tin khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

8.2. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt

Chức vụ

Hội đồng Quản trị

Trần Ngọc Hữu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06/05/2026)
Phùng Chí Công	Thành viên (miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 06/05/2026)
Phan Văn Thắng	Thành viên
Vũ Nhân Tiến	Thành viên
Nguyễn Đức Dũng	Thành viên

Ban kiểm soát

Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban
Đoàn Thị Hoài	Thành viên
Lục Thị Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	Chức vụ		
Trần Ngọc Hữu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06/05/2026)	-	30.000.000
Phùng Chí Công	Thành viên (miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 06/05/2026)	-	60.000.000
Phạm Duy Liêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2025)	-	20.000.000
Phan Văn Thắng	Thành viên	-	10.000.000
Vũ Nhân Tiến	Thành viên		30.000.000
Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	58.165.000	
Ban kiểm soát		-	-
Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban		48.000.000
Đoàn Thị Hoài	Thành viên		30.000.000
Lục Thị Lan	Thành viên	6.072.000	66.134.200
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		-	-
Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	58.165.000	85.627.000
Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc	55.165.000	52.627.000
Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng	52.765.000	52.627.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

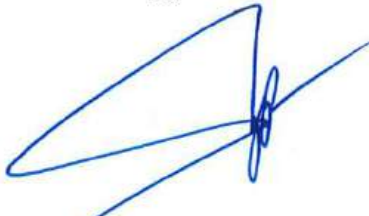
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.5. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.


Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt
Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2026